

bằng 3 tháng tiền lương, tiền công thực tế bình quân của cán bộ, công nhân viên trong Đài.

- Nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác truyền hình: đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, nhân viên, hỗ trợ sáng tác kịch bản truyền hình, thưởng cho các chương trình truyền hình đạt giải tại các cuộc liên hoan.

- Chi hỗ trợ thêm ngoài chế độ Nhà nước quy định về chế độ thôi việc đối với cán bộ, công chức dôi ra do thực hiện sắp xếp lại tổ chức, tăng năng suất lao động.

Mức chi cụ thể cho các nội dung nêu trên do Tổng giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam quyết định.

6. Trong thời kỳ thực hiện thí điểm khoán thu, khoán chi, nếu phát sinh chế độ mới của Nhà nước hoặc nhiệm vụ chính trị đột xuất, Đài tự sắp xếp trong số thu, chi của Đài. Trường hợp đặc biệt Đài Truyền hình Việt Nam lập dự toán kinh phí gửi Bộ Tài chính xem xét giải quyết hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền.

7. Việc quản lý, sử dụng tài sản của Đài: thực hiện theo quy định tại Nghị định số 14/1998/NĐ-CP ngày 06/3/1998 của Chính phủ về quản lý tài sản nhà nước, Quyết định số 20/1999/QĐ-BTC ngày 25/2/1999 của Bộ Tài chính về quy chế quản lý, sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan hành chính sự nghiệp và các văn bản hiện hành.

8. Việc kiểm tra, thanh tra, khen thưởng và xử lý vi phạm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hiện hành. Đài Truyền hình Việt Nam phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra định kỳ, thường xuyên tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi của các đơn vị trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam.

9. Hàng năm, Đài Truyền hình Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện cơ chế quản

lý tài chính theo nguyên tắc khoán thu, khoán chi để trình Thủ tướng Chính phủ hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của Đài Truyền hình Việt Nam trong những năm sau.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2001 (Quyết định số 87/2001/QĐ-TTg ngày 01/6/2001 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực thi hành).

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị Đài Truyền hình Việt Nam phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định./

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

BỘ THƯƠNG MẠI

THÔNG TƯ số 20/2001/TT-BTM ngày 17/8/2001 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 44/2001/NĐ-CP ngày 02/8/2001 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài.

Căn cứ Nghị định số 44/2001/NĐ-CP ngày

02/8/2001 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài;

Bộ Thương mại hướng dẫn một số điểm cụ thể để thực hiện Nghị định số 44/2001/NĐ-CP như sau:

I. KINH DOANH XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

1. Đối tượng thương nhân Việt Nam.

1.1. Thương nhân Việt Nam nói trong Thông tư này được hiểu là:

+ Các doanh nghiệp được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp nhà nước và Luật Hợp tác xã;

+ Các hộ kinh doanh cá thể được tổ chức và đăng ký kinh doanh theo Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

1.2. Thương nhân Việt Nam được quyền xuất khẩu, ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu tất cả các loại hàng hóa, không phụ thuộc ngành nghề, ngành hàng ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu và hàng hóa theo quy định tại mục 1.3 dưới đây; được nhập khẩu, ủy thác và nhận ủy thác nhập khẩu hàng hóa theo ngành nghề, ngành hàng ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

1.3. Đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh; Danh mục hàng hóa, dịch vụ thương mại kinh

doanh có điều kiện, thương nhân phải thực hiện đầy đủ quy định hiện hành của pháp luật về kinh doanh các hàng hóa đó trước khi tiến hành xuất khẩu, nhập khẩu và ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu.

1.4. Chi nhánh thương nhân được xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo ủy quyền của thương nhân.

1.5. Việc xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo Thông tư số 22/2000/TT-BTM ngày 15 tháng 12 năm 2000 của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam về xuất nhập khẩu và các hoạt động thương mại khác của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Đối với chi nhánh thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Chi nhánh thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thực hiện việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của Nghị định số 45/2000/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài và của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam, Thông tư liên tịch số 20/2000/TTLT-BTM-TCDL ngày 20 tháng 10 năm 2000 của Bộ Thương mại - Tổng cục Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 45/2000/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2000 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Đăng ký mã số kinh doanh xuất nhập khẩu: Trước khi tiến hành hoạt động kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu, các chủ thể kinh doanh quy định tại điểm 1, 2 Phần I Thông tư này phải đăng ký mã số kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu tại Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684 *
05-59539

II. XUẤT NHẬP KHẨU TẠI CHỖ HÀNG GIA CÔNG VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG GIA CÔNG VỚI THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

1. Điều kiện, thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ hàng gia công.

1.1. Thương nhân Việt Nam và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (gọi tắt là doanh nghiệp FDI) đều được xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công; máy móc thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu; vật tư dư thừa; phế phẩm, phế liệu (gọi tắt là hàng hóa gia công) cho thương nhân Việt Nam hoặc doanh nghiệp FDI khác có nhu cầu nhập khẩu.

1.2. Cơ sở pháp lý của hoạt động xuất nhập khẩu tại chỗ hàng hóa gia công là hai hợp đồng riêng biệt:

- Hợp đồng gia công hoặc Phụ lục hợp đồng ký giữa thương nhân Việt Nam hoặc doanh nghiệp FDI với thương nhân nước ngoài đặt gia công, trong đó quy định rõ tên và địa chỉ giao hàng của thương nhân Việt Nam hoặc doanh nghiệp FDI nhập khẩu tại chỗ hàng hóa gia công thuộc quyền sở hữu của bên đặt gia công.

- Hợp đồng mua bán ngoại thương ký giữa thương nhân nước ngoài đặt gia công và thương nhân Việt Nam hoặc doanh nghiệp FDI nhập khẩu tại chỗ hàng gia công.

1.3. Điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ hàng hóa gia công:

- Hàng hóa gia công không thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu có giấy phép, trước khi ký hợp đồng thương nhân phải xin giấy phép nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền.

- Đối với hàng nhập khẩu thuộc Danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành phải đáp ứng các điều kiện về nhập khẩu hàng quản lý chuyên ngành.

- Hàng hóa đã qua sử dụng sau khi gia công; phế liệu, phế phẩm nhập khẩu tại chỗ phải tuân thủ quy định của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đối với hàng hóa nhập khẩu đã qua sử dụng.

1.4. Thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ hàng gia công:

- Thương nhân Việt Nam hoặc doanh nghiệp FDI được ủy quyền xuất khẩu tại chỗ hàng hóa gia công phải làm thủ tục xuất khẩu lô hàng theo đúng quy định của hải quan và làm thủ tục thanh khoản hợp đồng với cơ quan hải quan nhận đăng ký hợp đồng gia công.

- Thương nhân Việt Nam hoặc doanh nghiệp FDI nhập khẩu tại chỗ hàng hóa gia công phải làm thủ tục nhập khẩu theo quy định của hải quan, nộp thuế nhập khẩu và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2. Thanh lý hợp đồng gia công.

Sau khi kết thúc một phần hoặc toàn bộ hợp đồng gia công, hàng hóa gia công được xử lý theo thỏa thuận của các bên tham gia hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật. Thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ, tái xuất, mua bán, biếu, tặng, tiêu hủy, chuyển sang thực hiện hợp đồng khác được thực hiện tại cơ quan hải quan. Trường hợp mua bán, biếu, tặng, tiêu hủy hàng hóa gia công thuộc Danh mục hàng cấm nhập khẩu, Danh mục hàng nhập khẩu có giấy phép phải được Bộ Thương mại chấp thuận bằng văn bản.

III. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 9 năm 2001. Bãi bỏ những quy định trước đây trái với những quy định tại Thông tư này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Thương mại
Thứ trưởng

MAI VĂN DẦU